BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 4103/BTNMT-TCQLĐĐ	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	*Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 2981
Ngày: 23/9/16
Chuyển: Đ/c Hoài - CV

Kính gửi: ỦY BAN NHÂN DÂN tỉnh Lai Châu

(Đ/chí Hoài giao Sở TN chuẩn bị)

Thực hiện Công văn số 7225/VPCP-V.III của Văn phòng Chính phủ ngày 30 tháng 8 năm 2016 về việc chuẩn bị nội dung Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo Phụ lục 1).

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (theo Phụ lục 2).

Báo cáo gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục Quản lý đất đai) trước ngày 30 tháng 9 năm 2016 theo địa chỉ: Số 10, Tôn Thất Thuyết, thành phố Hà Nội (file số gửi theo địa chỉ: cucquyhoachland@gmail.com)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở TNMT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu VT, VP(TH), TCQLĐĐ (CQHĐĐ).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phụ lục 1 (gồm phụ lục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4)

(Kèm theo Công văn số 4103 /BTNMT-TCQLĐĐ ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết qủa thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

Phụ lục 1.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH (THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW) .....

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)		Quy hoạch đến năm 2020 theo NQ Chính phủ (ha)	So sánh	
	Đến 31/12/2015	Ước thực hiện đến 31/12/ 2016		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3) *100%
1. Đất nông nghiệp					
1.1. Đất trồng lúa					
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước					
1.2. Đất trồng cây lâu năm					
1.3. Đất rừng phòng hộ					
1.4. Đất rừng đặc dụng					
1.5. Đất rừng sản xuất					
1.6. Đất làm muối					
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản					
2. Đất phi nông nghiệp					
2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp					
2.2. Đất quốc phòng					
2.3. Đất an ninh					
2.4. Đất khu công nghiệp					
+ Đất xây dựng khu công nghiệp					
+ Đất xây dựng cụm công nghiệp					
2.5. Đất cho hoạt động khoáng sản					
2.6. Đất di tích, danh thắng					
2.7. Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.8. Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
2.9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
2.10. Đất phát triển hạ tầng					
Trong đó:					
+ Đất cơ sở văn hóa					
+ Đất cơ sở y tế					
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo					
+ Đất cơ sở thể dục - thể thao					
2.11. Đất ở tại đô thị					
3. Đất chưa sử dụng					
4. Đất đô thị					
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên					
6. Đất khu du lịch					

Phụ lục 1.2. KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

TỈNH (THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW) .....

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	
		Đến 31/12/2015	Ước thực hiện đến 31/12/2016
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp		
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)		
1.2	Đất trồng cây lâu năm		
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng sản xuất		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp		
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản		
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		

Phụ lục 1.3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Đến 31/12/2015	Ước thực hiện đến 31/12/2016
1	Đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa		
1.2	Đất trồng cây lâu năm		
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng sản xuất		
1.6	Đất làm muối		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản		
2	Đất phi nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		
2.2	Đất quốc phòng		
2.3	Đất an ninh		
2.4	Đất khu công nghiệp		
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản		
2.6	Đất di tích, danh thắng		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng		
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
2.10	Đất phát triển hạ tầng		
2.11	Đất ở tại đô thị		
3	Đất đô thị		
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên		
5	Đất khu du lịch		

Phụ lục 1.4. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW...)

1. Đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2016

3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng năm 2016

5. Kết quả thu chi từ đất

6. Đánh giá chung

(Những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm)

7. Kiến nghị